

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	51,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	40.0%	40.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	5.74 (Ca) An toàn
---	-------------------------

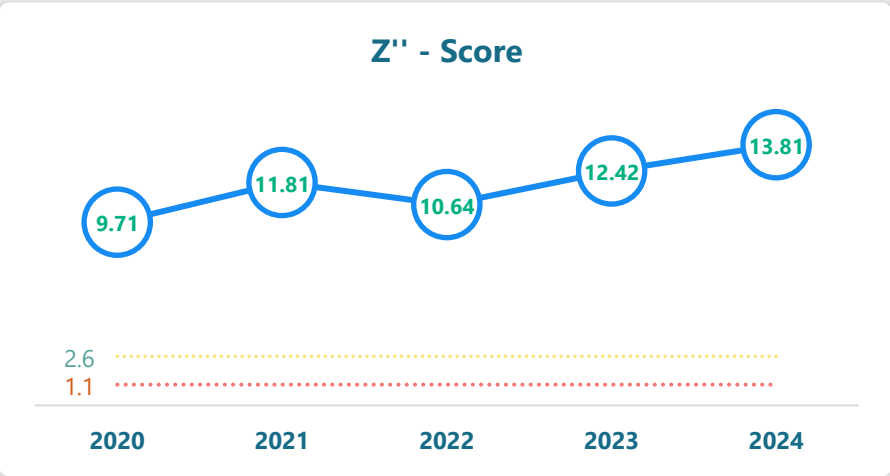
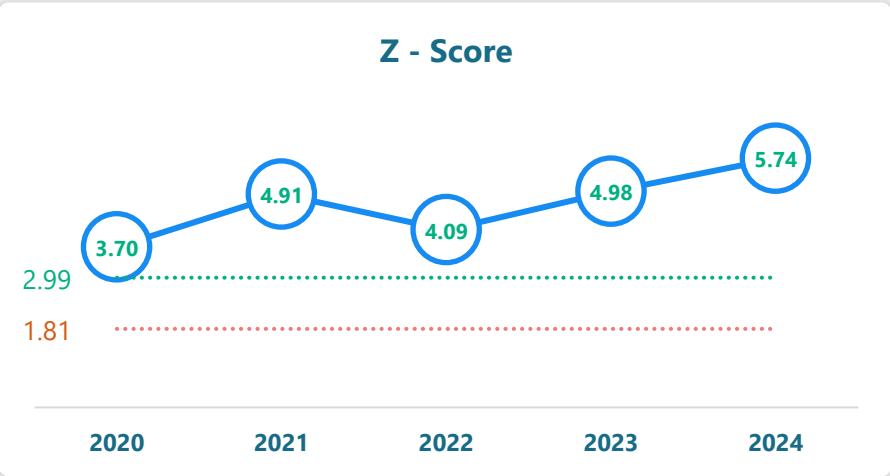
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	13.81 (Ca) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2024	YoY
	47.3	▲ 8.20
	tỷ VNĐ	▲ 21.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	15.9	▼ 7.10
	tỷ VNĐ	▼ 31.1%

ROE	2024	+/- YoY
	8.7%	▼ 5.4%

ROA	2024	+/- YoY
	7.6%	▼ 4.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **STS** năm **2024** đạt **5.74**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STS** năm **2024** đạt **13.81**, cao hơn so với năm 2023 (12.42). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

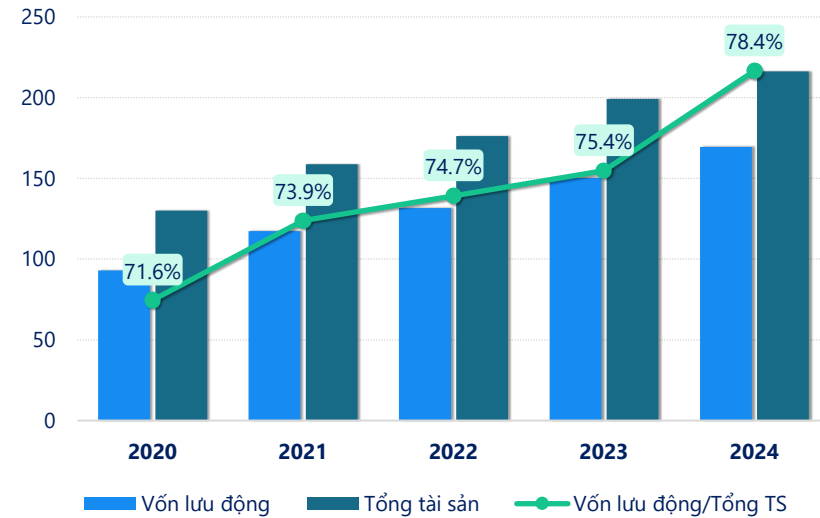
Kết quả kinh doanh **STS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.0%** đạt **47.29** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.1%** chỉ còn **15.87** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.71%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (UPCOM: STS)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



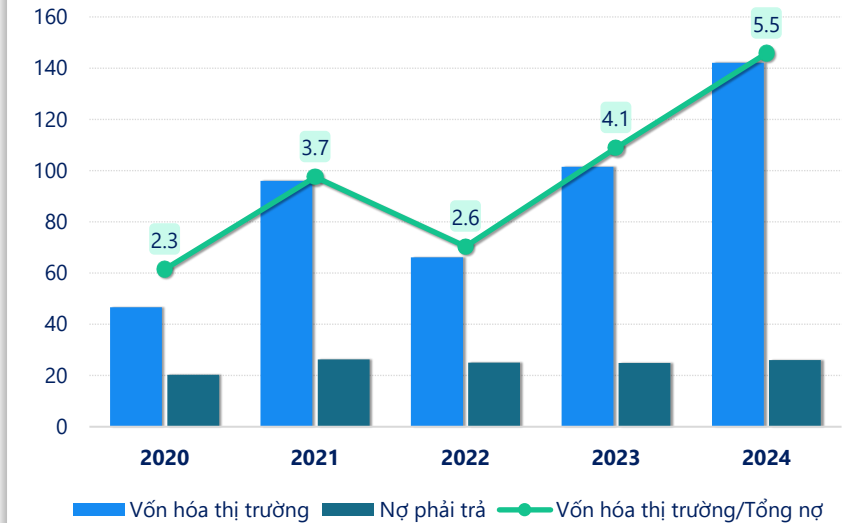
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.47, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

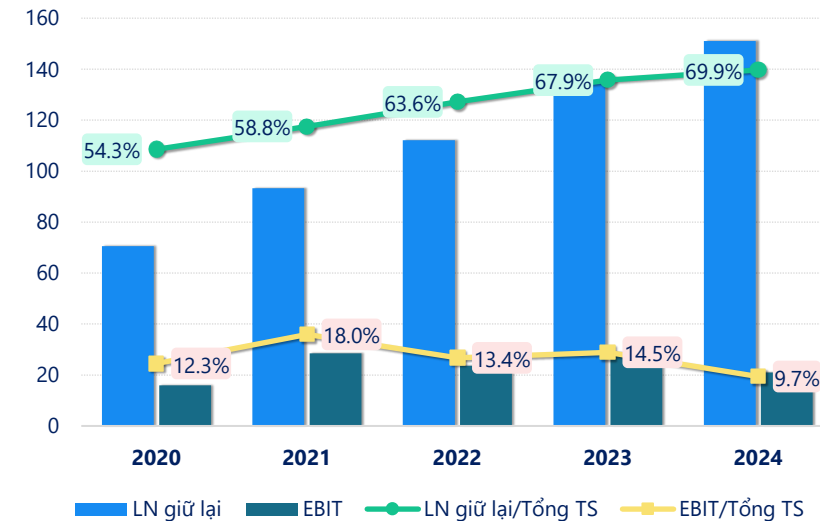
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



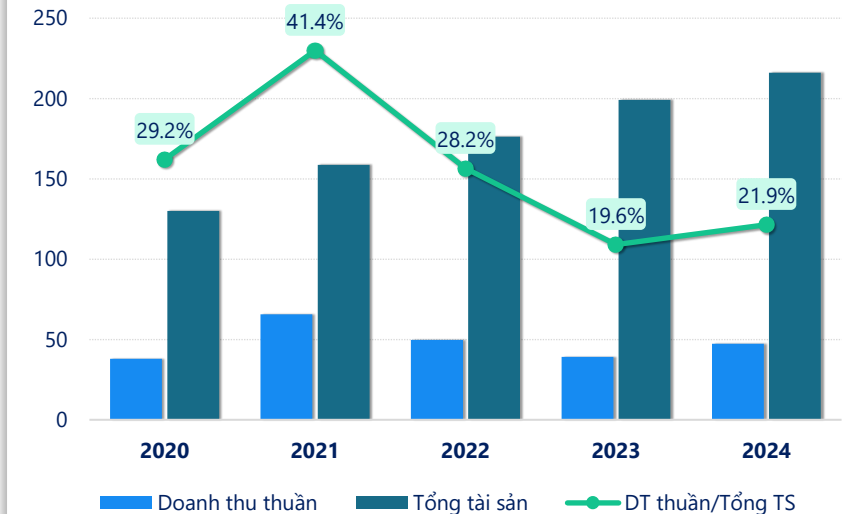
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	216	199	8.5%
Tài sản ngắn hạn	195	174	11.7%
Tiền và tương đương tiền	82.7	149	-44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.0	12.0	708%
Phải thu ngắn hạn	14.8	12.4	20.1%
Hàng tồn kho	0.17	0.13	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.95	-82.5%
Tài sản dài hạn	21.3	24.7	-13.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	21.3	24.7	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.0	24.9	4.6%
Nợ ngắn hạn	25.4	24.3	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.67	0.33	99.7%
Nợ dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	190	174	9.1%
Vốn chủ sở hữu	190	174	9.1%
Vốn điều lệ	27.7	27.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	37.9	65.7	49.6	39.1	47.3
Giá vốn hàng bán	21.4	36.7	28.5	27.0	30.7
Lợi nhuận gộp	16.5	29.0	21.1	12.1	16.6
Doanh thu HĐTC	2.63	2.59	5.98	6.36	7.40
Chi phí TC	0	0.00	0.75	0	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.23	3.34	2.79	2.99	2.72
LN thuần từ HĐKD	15.9	28.2	23.6	15.5	21.2
Lợi nhuận khác	-0.01	0.28	0.00	13.3	-0.28
LN trước thuế	15.9	28.5	23.6	28.8	21.0
Lợi nhuận sau thuế	13.7	22.7	18.8	23.0	15.9
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	22.7	18.8	23.0	15.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.68	34.3	11.3	24.2	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.6	-94.1	86.3	-6.79	-77.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	49.6	93.9	34.1	132	149
Lưu chuyển tiền thuần	44.3	-59.8	97.5	17.4	-66.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.9	34.1	132	149	82.7